

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐỒNG NAI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 170/2022/DS-PT

Ngày: 30-11-2022

V/v: “*Tranh chấp đòi lại QSD đất*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thảo.

Các thẩm phán: Ông Trần Vĩnh Yên.

Bà Đỗ Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa:

Bà Đinh Trần Ngọc Phương Trang – Thư ký Tòa án ND tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Đình Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 112/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 04-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 172/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: Số nhà 56, đường L, ấp X, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/6/2019): Ông Nguyễn Thiện Đ, sinh năm: 1978; Hộ khẩu thường trú: Số nhà 160/24/1, đường P, phường Y, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên lạc: Số nhà 451/1C, đường B, phường Z, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.(có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Số nhà X1, Ấp Y1, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L (Theo văn bản ủy quyền ngày 25/6/2019): Ông Nguyễn Thiện Đ.

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Số nhà 199/6, Ấp 4, xã V, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà A (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/7/2019): Ông Nguyễn Thiện Đ.

4. Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm: 1967 (chết ngày 09/12/2018).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T:

4.1. Bà Lê Mỹ H4, sinh năm: 1969.

4.2. Chị Nguyễn Thúy H2, sinh năm: 1990.

4.3. Chị Nguyễn Thúy N, sinh năm: 1992.

4.4. Chị Nguyễn Thúy N1, sinh năm: 2002.

Cùng địa chỉ: Số nhà 58, đường L, ấp X, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
Người đại diện theo ủy quyền của bà H, chị H1, chị N (Theo văn bản ủy quyền ngày 29/6/2019 và 14/10/2019): Ông Nguyễn Thiện Đ.

5. Bà Nguyễn Thị Ngọc H3, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Số nhà 2238, ấp T, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H3 (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/7/2019): Ông Nguyễn Thiện Đ.

6. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Số nhà 111, ấp 1, xã T2, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L2 (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/9/2019): Ông Nguyễn Thiện Đ.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Kim H4, sinh năm: 1950.

Địa chỉ: Số nhà 54, đường L, ấp X, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H4 (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/4/2019): Ông Đào Tấn T4, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Số nhà 54, đường L, ấp X, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Lê Mỹ H4, sinh năm: 1969.

2. Chị Nguyễn Thúy H2, sinh năm: 1990.

3. Chị Nguyễn Thúy N, sinh năm: 1992.

Cùng địa chỉ: Số nhà 58, đường L, ấp X, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
Người đại diện theo ủy quyền của bà H, chị H1, chị N (Theo văn bản ủy quyền ngày 29/6/2019 và 14/10/2019). Ông Nguyễn Thiện Đ.

4. Ông Đào Tấn T4, sinh năm: 1985.

Cùng địa chỉ: Số nhà 54, đường L, ấp X, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện; đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung; lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa của các nguyên đơn; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đồng thời cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và lời trình bày của ông Nguyễn Thiện Đ là người đại diện theo ủy quyền của những người trên:*

Cha và mẹ của các nguyên đơn là ông Nguyễn Tấn Đ (sinh năm 1940, chết năm 2001) và bà Trương Thị M (sinh năm 1941, chết năm 2009). Ông Đ và bà M sinh được sáu người con là các nguyên đơn trong vụ án (Nguyễn Tấn T, Nguyễn Thị Ngọc A, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Ngọc H3). Khi còn sống, Ông Đ và bà M có tạo lập được khối tài sản là phần đất diện tích 6.284m² thuộc các thửa đất số 667, 668, 36, 37, 38, 143, 236 tờ bản đồ số 8, 10, 11 xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (đã được UBND huyện Vĩnh Cửu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L425051, số vào sổ cấp GCN số: 1224/QSDD/H ngày 28/10/1999 cho hộ ông Nguyễn Tấn Đ). Cả Ông Đ và bà M trước khi chết đều không để lại di chúc.

Sau khi Ông Đ chết, ngày 16/10/2006 bà M và các nguyên đơn có lập “Bảng cam kết gia tộc” thống nhất chia cho bà Nguyễn Thị H phần đất có diện tích 179m² thuộc một phần thửa đất số 236, tờ bản đồ số 11 (bản đồ cũ) nay thuộc thửa đất số 58, tờ bản đồ số 27 xã T. Trên cơ sở đó bà H đã được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Toàn bộ phần diện tích đất còn lại hiện tại các nguyên đơn chưa chia thừa kế.

Bà Nguyễn Thị Kim H4 là người sử dụng phần đất liền kề với phần đất có diện tích 1.350m² thuộc thửa đất số 236, tờ bản đồ số 11 (bản đồ cũ) nay là các thửa đất số 56, 57, 58, 59 tờ bản đồ số 27, xã T. Việc sử dụng đất là do bà H4 tự lấn chiếm đất của các nguyên đơn, phần đất bà H4 lấn chiếm có diện tích khoảng 145m² thuộc một phần thửa đất số 236, tờ bản đồ số 11 (bản đồ cũ) nay thuộc một phần thửa đất số 59, tờ bản đồ số 27 xã T. Phần diện tích đất tranh chấp với bà H4 tiếp giáp với căn nhà của bà H đang ở. Trước đây, vào năm 1999 bà H có xây dựng 01 căn nhà tạm, đến năm 2007 bà H xây dựng lại căn nhà mới trên nền căn nhà tạm và có để lại một phần đất rộng khoảng 2,5m, dài khoảng 20m để làm lối đi bên hông nhà và phần đất trên đã bị bà H4 lấn chiếm sử dụng từ năm 2014 cho đến nay. Trên phần đất tranh chấp hiện có một phần căn nhà cấp 4 của bà H4 và một phần bà H4 tráng xi măng để làm sân. Việc lấn chiếm đất của bà H4 đã vi phạm các quy định của pháp luật, đồng thời xâm phạm nghiêm trọng đến quyền, lợi ích chính đáng của các nguyên đơn.

Theo đơn khởi kiện vào ngày 25/11/2018, các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H4 phải trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích khoảng 50m² thuộc một phần thửa đất số 236, tờ bản đồ số 11 (bản đồ cũ) nay là thửa đất số 59, tờ bản đồ số 27 xã T, huyện Vĩnh Cửu. Phần đất tranh chấp có giá trị khoảng 50.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung vào ngày 28/6/2019, các nguyên đơn xác định phần đất bà H4 lấn chiếm có diện tích 145m² nên yêu cầu Tòa án buộc bà H4 phải trả lại 145m² đất thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 27 xã T, huyện Vĩnh Cửu. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần đất 34,7m², chỉ yêu cầu Tòa án buộc bà H4 phải trả lại cho các nguyên đơn phần đất 110,3m² thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 27 xã T, huyện Vĩnh Cửu. Trường hợp bà H4 không trả được bằng quyền sử dụng đất thì phải trả lại cho nguyên đơn bằng giá trị quyền sử dụng đất theo giá của chứng thư thẩm định giá.

** Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Tấn T là chị Nguyễn Thúy N1 trình bày:*

Nguồn gốc phần đất có diện tích 1.350m² (trong đó có 30m² đất ở nông thôn còn lại là đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 236, tờ bản đồ số 11 (bản đồ cũ), hiện nay thuộc các thửa đất số 56, 57, 58, 59 tờ bản đồ số 27, xã T (bản đồ mới) là của ông Nguyễn Văn H5 và bà Lê Thị P cho ông Nguyễn Tấn Đ từ năm nào chị không biết. Ngày 28/10/1999, Ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2001 Ông Đ chết, tuy nhiên khi còn sống Ông Đ có cho bà Nguyễn Thị H phần đất có diện tích 179m² (nay thuộc thửa đất số 58, tờ bản đồ số 27 xã T) và bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất còn lại của Ông Đ chưa chia cho các đồng thừa kế. Việc bà H4 quản lý sử dụng thửa đất số 59, tờ bản đồ số 27 theo bà

H4 nói là mua của ông Nguyễn Tấn R (ông R là em ruột của Ông Đ, ông R chết năm nào không nhớ) 03 chỉ vàng, việc mua bán này có hay không thì chị không biết. Phần đất của ông R thuộc thửa đất số 235 (cũ) còn thửa đất số 59 (mới) bà H4 đang ở thửa đất số 236 (cũ) của Ông Đ. Vì phần đất của Ông Đ và ông R liền ranh với nhau nên khi bà H4 xây nhà vào năm 2014 do bà H4 nói đất đó của ông R nên các nguyên đơn không ai có ý kiến ngăn cản. Nay theo bản trích lục và đo hiện trạng khu đất tranh chấp vào ngày 03/12/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Vĩnh Cửu thì phần đất bà H4 đang ở có một phần đất thuộc thửa đất số 236 (cũ) của Ông Đ. Vì vậy, chị thống nhất với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu bà H4 phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm theo bản Trích lục và đo hiện trạng khu đất bản đồ địa chính ngày 03/12/2020. Yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Do chị bận công việc và ở xa nên không thể tham gia các buổi làm việc, hòa giải, xét xử của Tòa án. Chị xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải, xét xử của Tòa án và cam kết không thắc mắc, khiếu nại về việc giải quyết vụ án.

** Theo lời khai của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H4; lời trình bày của ông Đào Tấn T4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cũng là người đại diện theo ủy quyền của bà H4:*

Năm 1999, bà Nguyễn Thị Kim H4 sống trong căn nhà của ông bà nội là ông Nguyễn Văn H5 và bà Lê Thị P. Sau khi căn nhà tháo dỡ, người thừa hưởng phần đất căn nhà tọa lạc trước đó là ông Nguyễn Tấn R, chú ruột của bà H4. Thời gian sau đó ông R chia đất cho các con, đồng thời cũng tặng cho bà H4 một phần đất có diện tích 145m² hiện nay thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 27 xã T, huyện Vĩnh Cửu. Bà H4 đã nhận đất và xây dựng một căn nhà nhỏ bằng vách tôn khoảng 50m² cùng với ông T5 quản lý, sử dụng. Quá trình bà H4 sử dụng đất hoàn toàn không có ai tranh chấp và bà H4 cũng đã làm thủ tục đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Năm 2007, bà Nguyễn Thị H là con của ông Nguyễn Tấn Đ (Ông Đ là anh ruột của ông R) xây một căn nhà cấp 4, tường xi măng trên phần đất thừa kế của Ông Đ giáp với đất của bà Hòa bằng một bức tường làm ranh giữa hai phần đất và cũng không có ai tranh chấp. Hai bên vẫn hiểu rằng bức tường là ranh giới giữa hai nhà.

Năm 2012, bà H4 và ông T5 xây dựng lại căn nhà cấp 4 bằng xi măng trên phần đất còn lại của bà H4 và cũng không có tranh chấp nào xảy ra.

Năm 2017, bà H4 được biết thủ tục đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H4 không thực hiện được do phần đất bà H4 đang sử dụng có một phần đứng tên Ông Đ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì vậy bà H4 đã gặp bà H, hỏi mượn bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên mới phát sinh tranh chấp.

Năm 2018, bà H4, bà H cùng với anh em của bà H đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Vĩnh Cửu tổ chức hòa giải tranh chấp nhưng không thành.

Nay bà H4 và ông T5 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, bởi lẽ nguồn gốc đất là do ông bà để lại, bà H4 đã được ông R tặng cho từ năm 1999 và đã quản lý sử dụng từ năm 1999 cho đến nay, hàng năm bà H4 đều nộp thuế cho nhà nước đầy đủ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 04/7/2022, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu đã căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 47, 48, 68, 147, 157, 164, 220, 266, 271, 273, 278 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, 168 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 167, 168, 169, 170 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc A, ông Nguyễn Tấn T (do bà Lê Mỹ H4, chị Nguyễn Thúy H2, chị Nguyễn Thúy N, chị Nguyễn Thúy N1 kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng), bà Nguyễn Thị Ngọc H3, bà Nguyễn Thị L2 về việc “*Tranh chấp về đòi lại quyền sử dụng đất*” đối với diện tích đất 34,7m² thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 27 (bản đồ địa chính năm 2004) xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[2] Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc A, ông Nguyễn Tấn T (do bà Lê Mỹ H4, chị Nguyễn Thúy H2, chị Nguyễn Thúy N, chị Nguyễn Thúy N1 kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng), bà Nguyễn Thị Ngọc H3, bà Nguyễn Thị L2 với bà Nguyễn Thị Kim H4 về việc “*Tranh chấp về đòi lại quyền sử dụng đất*” đối với diện tích đất 110,3m² (trong đó 89,7m² quy hoạch đất ở tại nông thôn, 20,6m² quy hoạch đất giao thôn), được giới hạn bởi các mốc 19, a, b, c, 18, 19 theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 821/2022 ngày 09/3/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Vĩnh Cửu thuộc một phần thửa đất số 236, tờ bản đồ số 11 (bản đồ địa chính năm 1995) nay thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 27 (bản đồ địa chính năm 2004) xã T, huyện Vĩnh Cửu (hộ ông Nguyễn Tấn Đ được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L425051 ngày 28/10/1999).

[3] Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xem xét việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L425051 ngày 28/10/1999 cho hộ ông Nguyễn Tấn Đ đối với thửa đất số 236, tờ bản đồ số 11 và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K267444 ngày 06/9/1997 cho ông Nguyễn Tấn R đối với thửa đất số 235, tờ bản đồ số 11 (bản đồ địa chính năm 1995) xã T, huyện Vĩnh Cửu theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/7/2022, các nguyên đơn gồm bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị Ngọc H3, bà Nguyễn Thị L2 có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 04/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 12/7/2022, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Tấn T gồm bà Lê Mỹ H4, chị Nguyễn Thúy H2, chị Nguyễn Thúy N, chị Nguyễn Thúy N1 (bà Lê Mỹ H4, chị Nguyễn Thúy H2, chị Nguyễn Thúy N cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án) có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 04/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, đề nghị Tòa

án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm của người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Xét thấy nguyên đơn và các đồng nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim H4 phải trả lại diện tích đất 110,3m² thuộc một phần thửa đất số 59, tờ bản đồ số 27 (bản đồ địa chính năm 2004) xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai là không có cơ sở vì:

Nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn H5, bà Lê Thị P (cả hai đã chết) để lại cho hai người con trai là ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1940 (chết năm 2001) và ông Nguyễn Tấn R, sinh năm 1942 (chết năm 2007), cả hai đã phân chia và làm thủ tục kê khai đăng ký, ông R được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997, Ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 (bút lục số 74, 115, 116). Trong quá trình quản lý sử dụng đất khi Ông Đ, ông R còn sống, ông R có cho bà Nguyễn Thị Kim H4 (cháu ông R và Ông Đ) một phần đất liền kề giáp ranh với đất Ông Đ thuộc thửa đất 236 (cũ). Thời điểm đó chỉ nói miệng nhưng ông R cũng đã giao đất cho bà H4, sau đó bà H4 làm nhà tạm ở trên đất. Đến ngày 27/10/2006 ông R mới làm Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có chứng thực của UBND xã T và bà H4 đã kê khai đăng ký phần đất trên có diện tích 145m² thuộc một phần thửa 59 (thửa mới), tờ bản đồ số 27. Kể từ khi được ông R cho đất, bà H4 đã quản lý sử dụng, đóng thuế cho tới nay (bút lục 43, 44, 45, 120 đến 138). Khi bà H4 về ở trên đất Ông Đ, bà M còn sống cũng không có tranh chấp gì. Năm 2006, bà Nguyễn Thị H con Ông Đ được gia đình hợp chia đất, năm 2007 bà H xây dựng nhà trên đất và giữa bà H với bà H4 đã xác định ranh mốc quyền sử dụng đất của mỗi bên và bà H4 cũng xây dựng lại nhà, lúc đó các nguyên đơn cũng không thắc mắc, khiếu nại gì. Như vậy từ trước cho đến nay Ông Đ, bà M cũng như các nguyên đơn không quản lý sử dụng diện tích đất 110,3m² thuộc một phần thửa 59, tờ bản đồ số 27 (mới) này mà do ông R quản lý, sau đó là bà H4 quản lý, sử dụng cho đến nay. Các nguyên đơn cho rằng bà H4 có hành vi lấn, chiếm đất nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Tại biên bản làm việc ngày 04/6/2021, ông Đỗ Minh Nhựt cán bộ địa chính xã T là người tham mưu cho hội đồng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông R, Ông Đ xác nhận thời điểm năm 1997, 1999 trên cơ sở xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông R, Ông Đ, căn cứ theo bản đồ địa chính chụp không ảnh do cơ quan địa chính cấp trên cung cấp, không kiểm tra đối soát ngoài thực địa nên có thể có sai sót giữa nội dung (diện tích) được ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông R và Ông Đ được cấp với hiện trạng hai hộ này sử dụng (bút lục số 338).

Ngoài ra tại các biên bản ghi lời khai bà Nguyễn Thị Đ (vợ ông R), bà Nguyễn Thị C1, bà Trần Thị C2, bà Nguyễn Thị X (cháu ông R, Ông Đ) đều xác nhận khi ông R, Ông Đ được chia đất của ông bà nội (ông H5, bà P) thì tự thỏa thuận ranh giới và đi đăng ký kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ranh giới như hiện hữu, không có tranh chấp. Năm 1999 khi được ông R cho đất, bà H4 đã cất nhà tạm

trên phần đất ông R cho sau đó xây nhà cấp 4, thời điểm đó bà H cũng xây nhà trên phần đất Ông Đ cho, sát liền kề với đất bà H4, hai hộ gia đình sống ổn định không có tranh chấp gì và bà Đ1, bà C1, bà C2, bà X khẳng định ranh mốc đất giữa bà H4 với bà H vẫn giữ nguyên vẹn, không thay đổi (bút lục số 229, 230, 281- 285, 286 - 290).

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Ngọc A, Nguyễn Thị Ngọc H3, Nguyễn Thị L2, bà Lê Mỹ H4, bà Nguyễn Thúy H2, bà Nguyễn Thúy N, bà Nguyễn Thúy N1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 04-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị Ngọc H3, bà Nguyễn Thị L2, bà Lê Mỹ H4, chị Nguyễn Thúy H2, chị Nguyễn Thúy N, chị Nguyễn Thúy N1 trong hạn luật định và các đương sự cũng đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[3]Về nội dung kháng cáo: Qua lời trình bày của các bên đương sự, đối chiếu với các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án có cơ sở xác định phần đất tranh chấp diện tích 110,3m², trong đó có 89,7m² quy hoạch đất ở tại nông thôn, 20,6m² quy hoạch đất giao thông (được giới hạn bởi các mốc 19, a, b, c, 18, 19) theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 821/2022 ngày 09/3/2022 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Vĩnh Cửu thuộc một phần thửa đất số 236, tờ bản đồ số 11 (bản đồ địa chính năm 1995) xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, hiện nay thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 27 (bản đồ địa chính năm 2004) xã T, huyện Vĩnh Cửu. Thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L425051 ngày 28/10/1999 cho hộ ông Nguyễn Tấn Đ. Theo xác nhận của Công an xã T, huyện Vĩnh Cửu thì thời điểm Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ ông Nguyễn Tấn Đ gồm có các thành viên: ông Nguyễn Tấn Đ, bà Trương Thị M, bà Lê Mỹ H4, chị Nguyễn Thúy H2 và chị Nguyễn Thúy N.

Tài sản trên phần diện tích đất tranh chấp hiện tại có 01 căn nhà ở gia đình, ngoài ra còn có mái che phía trước nhà, cổng và hàng rào trước, giếng khoan và mái che phía sau nhà là tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị Kim H4 và bà H4 hiện đang quản lý, sử dụng.

Theo các nguyên đơn, phần đất 110,3m² hiện bà H4 đang sử dụng là của Ông Đ. Còn theo bà H4 và ông T5 thì nguồn gốc phần đất 110,3m² bà H4 đang sử dụng là do ông bà để lại và bà H4 được ông Nguyễn Tấn R là chú ruột tặng cho từ năm 1999, khi ông R tặng phần đất trên cho bà H4 thì Ông Đ vẫn còn sống và không có ý kiến hay tranh chấp gì, đồng thời khi bà H là một trong các đồng nguyên đơn xây dựng nhà giáp với phần đất của bà H4 thì ranh đất cũng được hai bên xác định và không

tranh chấp gì với bà H4. Quá trình sử dụng đất, bà H4 đều nộp thuế sử dụng đất cho nhà nước hàng năm theo quy định.

Xét về nguồn gốc quyền sử dụng phần đất tranh chấp trên là do cha mẹ của Ông Đ, ông R và cũng là ông bà nội của bà H4 là cụ Nguyễn Văn H5 và cụ Lê Thị P để lại. Năm 1999, khi Ông Đ và ông R còn sống, ông R đã tặng cho bà H4 phần đất và mặc dù chỉ nói miệng nhưng ông R có chỉ ranh giới đất cho bà H4 để bà H4 dựng nhà ở. Khi đó Ông Đ, bà M cũng không có tranh chấp gì và điều này được các nhân chứng là anh em trong gia tộc của đương sự xác nhận.

Năm 2007, bà Nguyễn Thị H (con Ông Đ) là một trong những nguyên đơn xây dựng nhà trên phần đất liền kề thì giữa bà H và bà H4 khi đó cũng đã xác định ranh, mốc sử dụng đất của mỗi bên, sau đó bà H4 xây dựng lại nhà cấp 4 các nguyên đơn trong đó có bà H cũng không khiếu nại hoặc tranh chấp gì. Về phần đất bà H4 sử dụng, các nguyên đơn cho rằng là do bà H4 lấn chiếm nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, trong khi từ trước đến nay bản thân Ông Đ, bà M cũng như các nguyên đơn đều không quản lý, sử dụng mà ông R là người quản lý, sử dụng và sau này là bà H4 quản lý, sử dụng, đồng thời trong quá trình sử dụng bà H4 đều nộp thuế sử dụng đất hàng năm cho Nhà nước theo quy định (theo các biên lai nộp thuế có tại hồ sơ).

Năm 1999, Ông Đ và ông R được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi đó các thửa đất Ông Đ và ông R được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng được đo theo không ảnh, không được đo theo hiện trạng thực tế sử dụng và hộ Ông Đ được cấp quyền sử dụng đối với thửa đất số 235, ông R được cấp quyền sử dụng đối với thửa đất số 236 cùng tờ bản đồ số 11 (bản đồ địa chính năm 1995) xã T. Do vậy, mặc dù diện tích đất tranh chấp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ Ông Đ, tuy nhiên trên thực tế và qua kết quả thu thập chứng cứ thể hiện thời điểm Ông Đ, ông R đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất liền kề 235 và 236 như đã nêu trên thì phần đất tranh chấp do ông R quản lý, sử dụng chứ không phải hộ Ông Đ quản lý, sử dụng. Mặt khác, khi đăng ký kê khai cả Ông Đ và ông R đều kê khai nguồn gốc đất do cha mẹ chết để lại nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Ông Đ, còn đối với ông R thì lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bản thân ông R. Như vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất trên cho hộ Ông Đ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông R là không đúng với thực tế sử dụng và không đúng đối tượng.

[4] Từ các cơ sở trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn; người kê thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn về việc “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất*” đối với phần đất có diện tích 110,3m² (trong đó 89,7m² quy hoạch đất ở tại nông thôn, 20,6m² quy hoạch đất giao thông), được giới hạn bởi các mốc 19, a, b, c, 18, 19 theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 821/2022 ngày 09/3/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Vĩnh Cửu thuộc một phần thửa đất số 236, tờ bản đồ số 11 (bản đồ địa chính năm 1995) nay thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 27 (bản đồ địa

chính năm 2004) xã T, huyện Vĩnh Cửu là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị Ngọc H3, bà Nguyễn Thị L2, bà Lê Mỹ H4, chị Nguyễn Thúy H2, chị Nguyễn Thúy N, chị Nguyễn Thúy N1.

[5]Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí thẩm định giá tài sản và thu thập tài liệu, chứng cứ: Căn cứ theo sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H và ông Đào Tấn T4, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận việc tự nguyện chịu các khoản tiền trên của bà H và ông T5 là đúng quy định (các đương sự đã nộp xong).

[6]Về án phí dân sự sơ thẩm:

Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm cho các nguyên đơn gồm bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc A, ông Nguyễn Tấn T, bà Nguyễn Thị Ngọc H3 và bà Nguyễn Thị L2 mỗi người nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm. Ngoài ra mỗi nguyên đơn (trong đó có người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn đã chết là ông Nguyễn Tấn T) còn phải đóng thêm số tiền 417.000 đồng đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung và buộc mỗi nguyên đơn (trong đó có người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn đã chết là ông Nguyễn Tấn T) phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 25 và điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do vậy cần sửa phần án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc A, ông Nguyễn Tấn T (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T gồm bà Lê Mỹ H4, chị Nguyễn Thúy H2, chị Nguyễn Thúy N, chị Nguyễn Thúy N1), bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị Ngọc H3 cùng phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí các đương sự đã nộp tại các biên lai thu số 0001511, 0001512, 0001513, 0001514, 0001515, 0001516 cùng ngày 24/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, số tiền còn hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc A, ông Nguyễn Tấn T (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T gồm bà Lê Mỹ H4, chị Nguyễn Thúy H2, chị Nguyễn Thúy N, chị Nguyễn Thúy N1), bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị Ngọc H3 mỗi người là 250.000 đồng.

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị Ngọc H3 mỗi người 417.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu số 0001965, 0001966, 0001967, 0001968, 0001969 cùng ngày 12/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Hoàn trả lại cho bà Lê Mỹ H4, chị Nguyễn Thúy H2, chị Nguyễn Thúy N mỗi người 139.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu số 0001970, 0001971, 0001972 cùng ngày 12/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[6]Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị Ngọc H3, bà Nguyễn Thị L2, bà Lê Mỹ H4, chị Nguyễn Thúy H2, chị Nguyễn Thúy N, chị Nguyễn Thúy N1 không được

chấp nhận nên mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí các đương sự đã nộp tại các biên lai thu số 0004480, 0004481 cùng ngày 03/8/2022 và tại các biên lai thu số 0004659, 0004660, 0004661, 0004662, 0004663, 0004664, 0004665 cùng ngày 03/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[7]Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhân định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị Ngọc H3, bà Nguyễn Thị L2, bà Lê Mỹ H4, chị Nguyễn Thúy H2, chị Nguyễn Thúy N, chị Nguyễn Thúy N1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 04/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai về phần án án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 166, 168 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 167, 168, 169, 170 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc A, ông Nguyễn Tấn T (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T gồm bà Lê Mỹ H4, chị Nguyễn Thúy H2, chị Nguyễn Thúy N, chị Nguyễn Thúy N1), bà Nguyễn Thị Ngọc H3, bà Nguyễn Thị L2 về việc “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất*” đối với phần đất có diện tích 34,7m² thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 27 (bản đồ địa chính năm 2004) xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc A, ông Nguyễn Tấn T (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T gồm bà Lê Mỹ H4, chị Nguyễn Thúy H2, chị Nguyễn Thúy N, chị Nguyễn Thúy N1), bà Nguyễn Thị Ngọc H3, bà Nguyễn Thị L2 đối với bà Nguyễn Thị Kim H4 về việc “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất*” đối với phần đất có diện tích 110,3m² (trong đó có 89,7m² quy hoạch đất ở tại nông thôn; 20,6m² quy hoạch đất giao thông được giới hạn bởi các mốc 19, a, b, c, 18, 19 theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 821/2022 ngày 09/3/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Vĩnh Cửu) thuộc một phần thửa đất số 236, tờ bản đồ số 11 (bản đồ địa chính năm 1995) nay thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 27 (bản đồ địa chính năm 2004) xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xem xét việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L425051 ngày 28/10/1999 cho hộ ông Nguyễn Tấn Đ đối với thửa đất số 236, tờ bản đồ số 11 và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K267444 ngày 06/9/1997 cho ông Nguyễn Tấn R đối với thửa đất số 235, tờ bản đồ số 11 (bản đồ địa chính năm 1995) xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, thu thập tài liệu, chứng cứ: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 4.583.892 đồng (đã nộp xong); ông Đào Tấn T4 phải chịu 3.000.000 đồng (đã nộp xong).

5. Về chi phí thẩm định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 21.935.611 đồng (đã nộp xong).

6. Về án phí DS-ST: Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc A, ông Nguyễn Tấn T (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T gồm bà Lê Mỹ H4, chị Nguyễn Thúy H2, chị Nguyễn Thúy N, chị Nguyễn Thúy N1), bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị Ngọc H3 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Trừ vào số tiền tạm ứng án phí các đương sự đã nộp tại các biên lai thu số 0001511, 0001512, 0001513, 0001514, 0001515, 0001516 cùng ngày 24/12/1018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, số tiền còn hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc A, ông Nguyễn Tấn T (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T gồm bà Lê Mỹ H4, chị Nguyễn Thúy H2, chị Nguyễn Thúy N, chị Nguyễn Thúy N1), bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị Ngọc H3 mỗi người là 250.000 đồng (Hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị Ngọc H3 mỗi người 417.000 đồng (Bốn trăm mười bảy nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu số 0001965, 0001966, 0001967, 0001968, 0001969 cùng ngày 12/7/1019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Hoàn trả lại cho bà Lê Mỹ H4, chị Nguyễn Thúy H2, chị Nguyễn Thúy N mỗi người 139.000 đồng (Một trăm ba mươi chín nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu số 0001970, 0001971, 0001972 cùng ngày 12/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

7. Về án phí DS-PT: Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị Ngọc H3, bà Nguyễn Thị L2, bà Lê Mỹ H4, chị Nguyễn Thúy H2, chị Nguyễn Thúy N, chị Nguyễn Thúy N1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu số 0004480, 0004481 cùng ngày 03/8/2022; các biên lai thu số 0004659, 0004660, 0004661, 0004662, 0004663, 0004664, 0004665 cùng ngày 03/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Thảo